TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 256/2021/DS-PT
Ngày 12 tháng 5 năm 2021
"V/v Tranh chấp thừa kế tài sản QSD đất; hủy văn bản tặng cho, giấy tái xác nhận tặng cho quyền sử dụng đất; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; hủy phần cập nhật trên giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Công
Các thẩm phán: Ông Đặng Văn Ý
Ông Đỗ Đình Thanh
- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.
***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:** Ông Nguyễn Hữu Hậu - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 12 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 109/2021/TLPT-DS ngày 23 tháng 01 năm 2021 về *"Tranh chấp về thừa kế tài sản quyền sử dụng đất, hủy văn bản tặng cho, giấy tái xác nhận tặng cho quyền sử dụng đất; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; hủy phần cập nhật biến động trên giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở".*

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 1457/2020/DS-ST ngày 11/9/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 709/2021/QĐ-PT ngày 26 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Phạm Thị Hoa L, sinh năm 1954 – Có mặt;

Địa chỉ: Số 41 đường số 5, Khu phố 1, phường Hiệp Bình Chánh, quận (nay là thành phố) Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;

1.2. Bà Nguyễn Phương P, sinh năm 1957 – Có mặt;

Địa chỉ: Số 15/19 đường số 5, phường Hiệp Bình Chánh, quận (nay là thành phố) Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh Nguyễn Hồng N, sinh năm 1988 – Có mặt;

Địa chỉ liên lạc: 288 đường số 8, Phường 11, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 24/9/2019).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Phan Thị Thanh Hậu – Trưởng Văn phòng luật sư Phan Thị Thanh Hậu thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt);

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Văn H[1], sinh năm 1964 – Vắng mặt;

Địa chỉ: 279 Bình Mỹ, ấp 6B, xã Bình Mỹ, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh;

2.2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1963 – Vắng mặt;

Địa chỉ: 126B (số cũ 98/2B) Quốc lộ 13, Khu phố 2, phường Hiệp Bình Chánh, quận (nay là thành phố) Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị H: Anh Nguyễn Thành D, sinh năm 1984 – Có mặt;

Địa chỉ: Số 62 Nguyễn Phi Khanh, phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 28/10/2019);

2.3. Bà Nguyễn Thị Nam P[1], sinh năm 1959 (chết ngày 23/4/2019);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị Nam P[1]: Ông Ngô Văn B, sinh năm 1942 – Vắng mặt;

Người đại diện hợp pháp của ông Ngô Văn B: Anh Nguyễn Thành D, sinh năm 1984 – Có mặt;

Địa chỉ: Số 62 Nguyễn Phi Khanh, phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 25/12/2020);

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị Dân Q, sinh năm 1955 – Vắng mặt;

Địa chỉ: 451/78/187A/6 Phạm Thế Hiển, Phường 3, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh;

3.2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1961 – Có mặt;

Địa chỉ: 98/2 Quốc lộ 13, Khu phố 2, phường Hiệp Bình Chánh, quận (nay là thành phố) Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;

Chỗ ở: 15/19 đường số 5, Khu phố 1, phường Hiệp Bình Chánh, quận (nay là thành phố) Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;

3.3. Bà Huỳnh Thu H[2], sinh năm 1957 – Vắng mặt;

3.4. Anh Trần Thiện Huỳnh Đ, sinh năm 1978 – Có mặt;

3.5. Anh Trần Thiện Thương T[1], sinh năm 1975 – Vắng mặt;

3.6. Chị Trần Thị Tố U, sinh năm 1987 – Vắng mặt;

Cùng địa chỉ: 128 Quốc lộ 13, Khu phố 2, phường Hiệp Bình Chánh, quận (nay là thành phố) Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;

3.7. Anh Nguyễn Vĩnh T[2], sinh năm 1991– Vắng mặt;

3.8. Chị Nguyễn Thị Kim X, sinh năm 1985 – Vắng mặt;

Cùng địa chỉ: 126B (số cũ 98/2B) Quốc lộ 13, Khu phố 2, phường Hiệp Bình Chánh, quận (nay là thành phố) Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;

3.9. Ủy ban nhân dân phường Hiệp Bình Chánh, quận (nay là thành phố) Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 2 đường số 5, Khu phố 1, phường Hiệp Bình Chánh, quận (nay là thành phố) Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;

3.10. Ủy ban nhân dân quận (nay là thành phố) Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh – Vắng mặt;

Địa chỉ: 43 Nguyễn Văn Bá, phường Bình Thọ, quận (nay là thành phố) Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;

3.11. Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố Hồ Chí Minh – Vắng mặt;

Địa chỉ: 12 Phan Đăng Lưu, Phường 7, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh;

5. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Phạm Thị Hoa L và bà Nguyễn Phương P;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, lời khai của các nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Cụ Nguyễn Văn V và Nguyễn Thị C (T[3]) có 08 người con gồm các ông bà: Phạm Thị Hoa L, Nguyễn Phương P, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Nam P[1] *(chết năm 2019, chồng là Ngô Văn B, không có con)*, Nguyễn Thị Dân Q, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị L *(chết ngày 09/02/2014)* và Trần Văn T[4] *(chết năm 1993, vợ là Huỳnh Thu H[2] và 03 con là Trần Thiện Thương T[1], Trần Thiện Huỳnh Đ, Trần Thị Tố U).* Cụ T[3] chết năm 1996, cụ V chết năm 2006 đều không có di chúc. Tài sản của hai cụ là 02 phần đất tại số 98/2A và 98/2B (số mới 126A và 126B) Quốc lộ 13 nằm trong khu đất lớn có số cũ là 98/2 Khu phố 2, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức theo Bản án phúc thẩm số 53-DS/PT ngày 18/7/1981 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Hai cụ không có làm giấy tay cho đất và nhà cho bà H và bà Nam P[1]. Trước khi cụ V chết năm 2006 thì cụ có nhờ luật sư kiện bà H, bà Nam P[1] ra Ủy ban nhân dân phường Hiệp Bình Chánh để đòi lại nhà đất vì hai bà bất hiếu với cha, cắt điện nước không cho cụ V xài, đóng cửa cho cụ V ra đường và bỏ đói không nuôi cụ V. Sự việc chưa giải quyết xong thì cụ V chết. Việc bà H, bà Nam P[1] cho rằng được cụ V cho đất theo giấy tay đề ngày 18/3/1990 có xác nhận chữ ký tại Ủy ban nhân dân phường Hiệp Bình Chánh ngày 09/9/1995; giấy tái xác nhận cho đất bà Nam P[1] có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường Hiệp Bình Chánh ngày 15/12/2003 là không

đúng sự thật, giả mạo chữ ký của cụ V nhưng bà L, bà P không yêu cầu giám định chữ ký. Việc bà H, bà Nam P^1 sử dụng các giấy tay cho đất, giấy tái xác nhận cho đất để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, quyền sử dụng nhà ở là trái pháp luật. Đồng thời, chưa có sự đồng ý của các đồng thừa kế đối với tài sản của mẹ là cụ C (T^3) để khai thừa kế là trái luật. Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, quyền sở hữu nhà ở cho bà Nam P^1, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H, ông Nguyễn Văn H^1 là không đúng. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Hủy giấy tay của cụ V cho đất bà Nam P^1, bà H đề ngày 18/3/1990 có xác nhận chữ ký tại Ủy ban nhân dân phường Hiệp Bình Chánh ngày 09/9/1995; Hủy giấy tái xác nhận của cụ V cho đất bà Nam P^1 có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường Hiệp Bình Chánh ngày 08/10/2003; Hủy giấy tái xác nhận của cụ V cho đất bà H có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường Hiệp Bình Chánh ngày 15/12/2003; Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 4635/2004 cấp ngày 29/10/2004 cho bà Nam P^1 và hủy phần cập nhật biến động ngày 10/10/2019 cho ông Ngô Văn B trên giấy này; Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có tài sản gắn liền với đất số AC 568795 cấp ngày 25/8/2005 cho bà H, ông H^1 và hủy phần cập nhật biến động ngày 16/01/2012 cho bà H trên giấy này; Yêu cầu xác định 02 nhà đất tại số 98/2A và 98/2B Khu phố 2, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh là di sản của cụ V với cụ C và chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của hai cụ (nhà đất tại số 98/2A và 98/2B).

Bị đơn bà Nguyễn Thị H và người đại diện hợp pháp trình bày:

Nguyên đơn khai về nhân thân là đúng. Phần đất tại số 98/2B (số mới 126B) Quốc lộ 13 có nguồn gốc của cha mẹ là cụ V, cụ C tạo lập.

Năm 1990, cụ V, cụ C (T^3) lập giấy cho đất cho con là Nguyễn Thị H (chồng là Nguyễn Văn H^1) có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Hiệp Bình Chánh ngày 09/9/1995. Đến năm 2003, cụ V lập giấy tái xác nhận việc cho đất, một phần nguồn gốc do bà H nhận chuyển nhượng của ông Võ Văn L (giấy tay mua bán ngày 07/8/1998). Sau đó bà H tự xây nhà (không phép), có kê khai đăng ký năm 1999, diện tích 123,8 m^2 và ở đến nay. Theo Quyết định số 04/2003/QĐ-UB ngày 06/01/2003 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thì hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H đúng trình tự thủ tục, điều kiện cấp giấy chứng nhận và trong quá trình xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không xảy ra tranh chấp hay khiếu nại nào, nên bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (có tài sản gắn liền với đất) số H04504, thửa đất số 913-1, 914-1, tờ bản đồ 6, diện tích 91,9 m^2 là đúng pháp luật. Vì vậy, bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn ông Nguyễn Văn H^1 trình bày: Phần đất tại số 98/2B (số mới 126B) Quốc lộ 13 là do bố mẹ bà H cho bà H một phần và một phần do ông cùng bà H mua của ông L, sau đó ông và bà H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông

đã tặng cho bà H khi ly hôn năm 2008 nên ông không còn liên quan và xin vắng mặt suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà Nguyễn Thị Nam P[1] là ông Ngô Văn B do người đại diện hợp pháp trình bày: Ông B với bà Nam P[1] chung sống từ năm 1999 đến năm 2018 đăng ký kết hôn, không có con chung. Sau khi bà P[1] chết thì ông B khai thừa kế di sản của bà P[1] tại Văn phòng công chứng số 6 Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10/10/2019 được Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố Hồ Chí Minh cập nhật biến động trên giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4635/2004 cấp cho bà P[1] ngày 29/10/2004. Đề nghị bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Vĩnh T[2] và chị Nguyễn Thị Kim X trình bày: Anh chị là con của ông H[1], bà H, đã ở trong nhà này từ nhỏ đến nay, có phụ mẹ chăm sóc ông ngoại (cụ V) đến lúc ông ngoại chết, còn các cô dì bỏ đi không chăm sóc ông, nay trở về đòi tài sản là không đúng. Ông ngoại cho mẹ đất này có giấy tờ hợp lệ nhưng mẹ cho cha đứng tên chung. Khi ly hôn, cha đã tặng cho mẹ hết đất này và đã đi nơi khác ở. Vì vậy không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các đương sự: Nguyễn Thị Dân Q, Nguyễn Thị T, Huỳnh Thu H[2], Trần Thiện Huỳnh Đ, Trần Thiện Thương T[1], Trần Thị Tố U cùng trình bày: Nguyên đơn trình bày về nhân thân là đúng. Nguồn gốc đất là của cụ V, cụ T[3]. Theo luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 thì đây là tài sản chung của vợ chồng. Việc bà H và bà Nam P[1] lập thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi chưa có sự đồng ý của các đồng thừa kế của cụ V, cụ T[3] là trái pháp luật. Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng chưa đúng sự thật, chưa phản ánh hết sự thật khách quan của vụ việc. Đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và xin chia thừa kế cho các ông bà theo quy định của pháp luật.

Tại văn bản số 1631/UBND-TNMT ngày 24/4/2020 và lời khai tiếp theo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức trình bày:

Nhà đất số 98/2A Khu phố 2, phường Hiệp Bình Chánh: Về nguồn gốc nhà đất theo khai trình của bà Nguyễn Thị Nam P[1] tại hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cụ V – cụ T[3] sử dụng trước năm 1975. Năm 1990, cụ V cho con là bà P[1] một phần đất có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Hiệp Bình Chánh ngày 09/9/1990 và giấy tái xác nhận của cụ V cho bà P[1] có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường Hiệp Bình Chánh ngày 08/10/2003. Nhà do bà P[1] tự xây năm 1990, năm 2000 tự sửa chữa (không phép). Bà P[1] kê khai nhà đất năm 1999, hồ sơ được Ủy ban nhân dân phường Hiệp Bình Chánh xác nhận và không có tranh chấp trong quá trình giải quyết hồ sơ. Ngày 29/10/2004, Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4635/2004 cho bà Nguyễn Thị Nam P[1], diện tích đất ở 53,4 m^2, tổng diện tích xây dựng 78,4 m^2 thuộc

thửa 913-1, tờ bản đồ số 6 (tài liệu 1991), địa chỉ nhà đất tại số 98/2A Khu phố 2, phường Hiệp Bình Chánh.

Nhà đất số 98/2B Khu phố 2, phường Hiệp Bình Chánh: Về nguồn gốc nhà đất theo khai trình của bà Nguyễn Thị H tại hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cụ V – cụ T^3 sử dụng trước năm 1975. Năm 1990, cụ V cho con là bà H một phần đất (giấy tái xác nhận của cụ V cho bà H đất năm 1990 có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường Hiệp Bình Chánh ngày 15/12/2003). Nhà do ông H^1 – bà H tự xây năm 1990, năm 2000 tự sửa chữa (không phép). Nhà đất có hộ khẩu tại chỗ năm 1995, bà H kê khai nhà đất năm 1999, hồ sơ được Ủy ban nhân dân phường Hiệp Bình Chánh xác nhận và không có tranh chấp trong quá trình giải quyết hồ sơ. Ngày 25/8/2005, Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức cấp giấy chứng nhận quyền quyền sử dụng đất số AC 568795 cho ông Nguyễn Văn H^1 - bà Nguyễn Thị H, diện tích đất ở 91,9 m^2, tổng diện tích xây dựng 35,8 m^2 thuộc thửa 913-1, 914-1 tờ bản đồ số 6 (tài liệu 1991), địa chỉ nhà đất tại số 98/2B Khu phố 2, phường Hiệp Bình Chánh.

Năm 2007, bà Phạm Thị Hoa L đại diện theo ủy quyền của các thừa kế của cụ V, cụ T^3 khiếu nại việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 568795 ngày 25/8/2005 cho ông H^1, bà H và giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4635/2004 ngày 29/10/2004 cho bà P^1.

Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức ban hành các quyết định: Quyết định số 395/QĐ-UBND ngày 14/01/2009; Quyết định số 5247/QĐ-UBND ngày 09/7/2009; Quyết định số 396/QĐ-UBND ngày 14/01/2009; Quyết định số 5248/QĐ-UBND ngày 09/7/2009 bác yêu cầu khiếu nại của bà L. Bà L tiếp tục khiếu nại và Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 1955/QĐ-UBND và Quyết định số 1956/QĐ-UBND cùng ngày 04/5/2010 bác khiếu nại của bà L.

Theo thông tin từ Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận Thủ Đức thì giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4635/2004 cấp ngày 29/10/2004 đã cập nhật nội dung thay đổi chủ sử dụng ông Ngô Văn B được thừa kế ngày 10/10/2019; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 568795 ngày 25/8/2005 cập nhật nội dung thay đổi bà Nguyễn Thị H nhận tặng cho ngày 16/01/2012.

Người đại diện Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức xin vắng mặt suốt quá trình giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân phường Hiệp Bình Chánh trình bày:

Ủy ban nhân dân phường (trước đây là xã) Hiệp Bình Chánh có xác nhận chữ ký của cụ Nguyễn Văn V trên các văn bản: Giấy tay cụ Nguyễn Văn V cho đất bà Nguyễn Thị Nam P^1, Nguyễn Thị H lập đề ngày 18/3/1990 (xác nhận ngày 09/9/1995); Giấy tái xác nhận của cụ Nguyễn Văn V cho đất bà Nguyễn Thị Nam P^1 (xác nhận ngày 08/10/2003); Giấy tái xác nhận của cụ Nguyễn Văn V cho đất bà Nguyễn Thị H (xác nhận ngày 15/12/2003). Vào thời điểm các bên ký giấy chứng

thực đều có lưu bản photocopy, bản chính các đương sự giữ. Ủy ban nhân dân phường (trước đây là xã) Hiệp Bình Chánh đã tiến hành trình tự, thủ tục xác nhận, chứng thực chữ ký đúng quy định của pháp luật. Do đó không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và xin vắng mặt suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 1457/2020/DS-ST ngày 11/9/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, Điều 37, khoản 1 Điều 39, Điều 95, Điều 147, Điều 227, Điều 271 và khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các điều 130, 131, 132, 133, 461, 463 Bộ luật dân sự năm 1995; Luật Đất đai năm 2003; Quyết định số 04/2003/QĐ-UB ngày 06/01/2003 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; Luật thi hành án dân sự; Luật người cao tuổi; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Phạm Thị Hoa L, bà Nguyễn Phương P có ông Nguyễn Hồng N là người đại diện hợp pháp; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn Thị Dân Q, bà Nguyễn Thị T, bà Huỳnh Thu H[2], ông Trần Huỳnh Thiện Đ, ông Trần Thiện Thương T[1], bà Trần Thị Tố U về việc:

1.1. Hủy giấy tay của ông Nguyễn Văn V cho đất bà Nguyễn Thị Nam P[1], bà Nguyễn Thị H lập đề ngày 18/3/1990 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) Hiệp Bình Chánh ngày 09/9/1995;

1.2. Hủy giấy tái xác nhận của ông Nguyễn Văn V cho đất bà Nguyễn Thị Nam P[1] có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường Hiệp Bình Chánh ngày 08/10/2003;

1.3. Hủy giấy tái xác nhận của ông Nguyễn Văn V cho đất bà Nguyễn Thị H có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường Hiệp Bình Chánh ngày 15/12/2003;

1.4. Hủy giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4635/2004 ngày 29/10/2004 do Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức cấp cho bà Nguyễn Thị Nam P[1] đối với nhà đất tại số 98/2A (nay là số 126B Quốc lộ 13) Khu phố 2, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;

1.5. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số có tài sản gắn liền số AC 568795, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H 04504 ngày 25/8/2005 do Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức cấp cho ông Nguyễn Văn H[1] và bà Nguyễn Thị H đối với nhà đất tại số 98/2B (nay là số 126B Quốc lộ 13) Khu phố 2, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;

1.6. Hủy phần cập nhật biến động ngày 16/01/2012 cho bà Nguyễn Thị H do Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức cập nhật trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số có tài sản gắn liền số AC 568795, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H 04504 ngày 25/8/2005;

1.7. Hủy phần cập nhật biến động ngày 10/10/2019 cho ông Ngô Văn B do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận Thủ Đức cập nhật trên Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4635/2004 ngày 29/10/2004 của Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức;

1.8. Yêu cầu Tòa án xác định 02 nhà đất tại số 98/2A (nay là 126A Quốc lộ 13) và 98/2B (nay là 126B Quốc lộ 13) Khu phố 2, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh là của ông Nguyễn Văn V và Nguyễn Thị C (tự T^3);

1.9. Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị C (tự T^3) chết để lại 02 nhà đất tại số 98/2A (nay là 126A Quốc lộ 13) và 98/2B (nay là 126B Quốc lộ 13) Khu phố 2, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí thẩm định giá; về án phí dân sự sơ thẩm; về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 23/9/2020, các nguyên đơn bà Phạm Thị Hoa L và bà Nguyễn Phương P có cùng đơn kháng cáo yêu cầu chấp nhận khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

Ông Nguyễn Hồng N là người đại diện hợp pháp của bà Phạm Thị Hoa L và bà Nguyễn Phương P vẫn kháng cáo và trình bày bà Nguyễn Thị L có chồng là Nguyễn Văn N và 07 người con, trong đó có bà Nguyễn Thị T^5. Tất cả chồng, các con của bà L đều đang sinh sống tại phường Hiệp Bình Chánh, nhưng Bản án sơ thẩm không đưa những người này vào tham gia tố tụng là vi phạm thủ tục tố tụng. Bản án sơ thẩm cũng xét xử sai về nội dung như luật sư trình bày, đề nghị hủy Bản án sơ thẩm để xét xử lại và chia thừa kế theo pháp luật.

Luật sư Phan Thị Thanh Hậu đề nghị xem xét Bản án sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng vì không đưa những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị L vào tham gia tố tụng. Giấy tái xác nhận cho đất của cụ Nguyễn Văn V năm 2003 có diện tích nhiều hơn diện tích ghi trong giấy cho đất năm 1990 mà không có ý kiến của các thừa kế của cụ Nguyễn Thị C là không có giá trị nhưng Bản án sơ thẩm lại chấp nhận là sai. Vì vậy đề nghị chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, hủy Bản án sơ thẩm để xét xử lại, chia thừa kế theo pháp luật đối với tài sản đang có tranh chấp.

Bà Phạm Thị Hoa L, Nguyễn Phương P thống nhất ý kiến của ông N và luật sư. Bà Nguyễn Thị T đề nghị chia thừa kế di sản của cha mẹ cho bà. Anh Trần Thiện Huỳnh Đ nhất trí ý kiến của nguyên đơn.

Anh Nguyễn Thành D không đồng ý kháng cáo của nguyên đơn và lời bảo vệ của luật sư vì bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Nam P^1 đã được cha mẹ cho đất, có giấy cho đất, giấy tái xác nhận cho đất đều được Ủy ban nhân dân phường chứng thực và hai bà đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng quy định

của pháp luật. Đối với việc bà Nguyễn Thị L có chồng con còn sống hay không thì anh không biết nên không có ý kiến về thủ tục tố tụng.

Kiểm sát viên có ý kiến Hội đồng xét xử phúc thẩm và đương sự đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo hợp lệ về hình thức; Kháng cáo của bà Phạm Thị Hoa L và kháng cáo của bà Nguyễn Phương P không có cơ sở, đề nghị bác kháng cáo và giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ NHẬN ĐỊNH:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị Hoa L và đơn kháng cáo của bà Nguyễn Phương P đảm bảo hình thức, thời hạn, đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn có một số đương sự (không có kháng cáo) vắng mặt không lý do nên việc xét xử phúc thẩm vẫn được tiến hành theo quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết đúng quy định tại các điều 26, 34 và 37 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Bà Nguyễn Thị L (con của cụ Nguyễn Văn V và Nguyễn Thị C) là một trong các đồng thừa kế trong vụ án. Bà Nguyễn Thị L đã chết ngày 09/02/2014. Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự xác định bà Nguyễn Thị L có chồng là ông Nguyễn Văn N và 07 người con, trong đó có con tên Nguyễn Thị T^5, tất cả chồng, các con của bà Nguyễn Thị L đều đang sinh sống tại phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, nhưng Bản án sơ thẩm không xác định người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị L để đưa vào tham gia tố tụng trong vụ án, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và nghĩa vụ của đương sự mà cấp phúc thẩm không khắc phục được.

[4] Cụ Nguyễn Văn V và Nguyễn Thị C xác lập quan hệ hôn nhân từ trước năm 1977, nên được điều chỉnh bởi Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959 (công bố ngày 13/01/1960 ở miền Bắc và được áp dụng thống nhất trong cả nước đối với miền Nam từ ngày 25/3/1977) và tại Điều 15 Luật này quy định: *"Vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới".*

Các bên đương sự đều thừa nhận nhà đất tranh chấp tại số 98/2A và 98/2B thuộc khu đất số 98/2, Khu phố 2, phường Hiệp Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh có nguồn gốc của cụ Nguyễn Văn V và Nguyễn Thị C (T^3) sử dụng từ trước năm 1975. Như vậy, nhà đất tranh chấp có nguồn gốc của chung hai cụ Nguyễn Văn V và Nguyễn Thị C (T^3). Cụ C chết ngày 11/5/1996, cụ V chết ngày 04/7/2006 đều không có di chúc.

Tại các văn bản được Ủy ban nhân dân xã Hiệp Bình Chánh xác nhận ngày 09/9/1995 có nội dung cụ Nguyễn Văn V và cụ Nguyễn Thị T^3 bằng lòng cho bà

Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Nam P[1] mỗi người một miếng đất ngang 3,5 mét dài 11 mét, nhưng tại các giấy tái xác nhận ngày 15/8/2003, cụ Nguyễn Văn V đồng ý cho bà Nguyễn Thị H sử dụng 133,6 m^2, đồng ý cho bà Nguyễn Thị Nam P[1] sử dụng 101,5 m^2 đều vượt hơn diện tích đã ghi trong giấy cụ Nguyễn Văn V và cụ Nguyễn Thị T[3] cho đất năm 1990. Cấp sơ thẩm chưa thu thập chứng cứ làm rõ ý kiến của các thừa kế của cụ Nguyễn Thị C đối với phần diện tích cụ Nguyễn Văn V tái xác nhận vượt hơn diện tích hai cụ đã ghi trong giấy cho đất bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Nam P[1] vào năm 1990 như thế nào, nhưng đã bác yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là chưa đủ căn cứ.

Các vi phạm của cấp sơ thẩm làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của đương sự mà cấp phúc thẩm không khắc phục được, nên chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị Hoa L, bà Nguyễn Phương P và đề nghị của luật sư Phan Thị Thanh Hậu, hủy Bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh không phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

[5] Khi giải quyết lại vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm cần chú ý nhiều tài liệu quan trọng trong vụ án chỉ là bản photocopy, chưa đảm bảo để được xem là chứng cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 95 Bộ luật tố tụng dân sự.

[6] Người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng khoản 3 Điều 308 và Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

2. Chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị Hoa L và bà Nguyễn Phương P.

Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 1457/2020/DS-ST ngày 11/9/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Bà Phạm Thị Hoa L và bà Nguyễn Phương P không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

4. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- Tòa án nhân dân TP. HCM (Kèm hồ sơ vụ án);
- VKSND TP. HCM;
- Cục THADS TP. HCM;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Công